

# NAME CHARACTERS

(Personal Names)

(Family Names)

大 dà (big)	名 míng (reputation, name)	男 nán (male)	德 dé (virtue, power)	昭 zhāo (luminous)	須 Xū	李 Lǐ	敖 Áo
小 xiǎo (small)	明 míng (bright)	女 nǚ (female)	文 wén (lang, lit.)	錦 jǐn (elegant)	余 Yú	毛 Máo	白 Bái
月 yuè (moon)	玉 yù (jade)	兒 ér (son)	平 píng (peace)	敬 jìng (respect)	朱 Zhū	那 Nà	陳 Chén
天 tiān (heaven)	金 jīn (gold)	子 zǐ (child)	愛 ài (love)	琳 lín (gem)	沈 Shěn	區 Qū	杜 Dù
安 ān (peace)	銀 yín (silver)	娘 niáng (girl, woman)	統 tǒng (govern, rule)	麗 lì (beautiful)	林 Lín	潘 Pān	耳 ěr
好 hǎo (good)	龍 lóng (dragon)	士 shì (scholar)	富 fù (wealth)	祿 lù (prosperity)	候 Hóu	秦 Qín	方 Fāng
美 měi (beautiful)	達 dá (successful)	石 shí (stone)	白 bái (white)	蘭 lán (orchid)	范 Fàn	容 Róng	高 Gāo
梅 méi (plum blossom)	清 qīng (clear, pure)	陰 yīn (female, dark)	黑 hēi (black)	鳳 fèng (phoenix)	張 Zhāng	宋 Sòng	和 Hé
花 huā (flower)	樂 lè (happiness)	陽 yáng (male, light)	紅 hóng (red, good, luck)	日 rì (sun)	孟 Mèng	唐 Tāng	晉 Jìn
寶 bǎo (precious, rare)	力 lì (strength)	英 yīng (brave, bold)	人 rén (person)	陰 yīn (shade)	焦 Jiāo	王 Wáng	孔 Kǒng